

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31

10/2/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

Bà Lê Kim Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Tuấn

Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Số: 042/2015 /DFK-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2016, từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

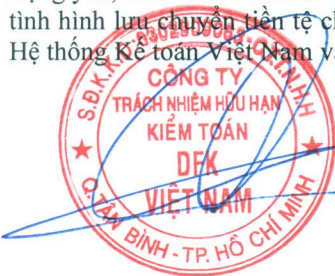
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Lương Nhân
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên
số 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lê Đình Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 1756-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MÃ B 01-DN	
			Đơn vị: VNĐ	
			31/12/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		201.805.760.734	237.813.736.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	94.715.174.445	79.714.887.899
1. Tiền	111		34.673.704.445	78.864.887.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.041.470.000	850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.071.648.359	80.623.371.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.078.040.488	57.553.470.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		945.993.219	1.327.185.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	20.857.500.000	20.857.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.554.781.867	1.147.456.463
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.468.802.380)	(500.030.488)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		104.135.165	237.789.424
IV. Hàng tồn kho	140	9	29.018.937.930	73.692.899.939
1. Hàng tồn kho	141		29.018.937.930	73.692.899.939
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3.782.576.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	797.985.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.361.240.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	623.350.275
B. Tài sản dài hạn	200		291.163.184.880	343.077.587.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		970.978.333	1.324.248.333
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	970.978.333	1.324.248.333
II. Tài sản cố định	220		90.139.806.529	91.833.021.387
1. TSCĐ hữu hình	221	10	74.174.392.873	71.919.913.241
- Nguyên giá	222		112.427.748.009	113.855.182.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.253.355.136)	(41.935.269.107)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	-	3.158.431.714
- Nguyên giá	225		-	3.191.678.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(33.246.650)
3. TSCĐ vô hình	227	12	15.965.413.656	16.754.676.432
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.199.363.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.233.949.499)	(1.444.686.723)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	318.897.749	344.409.581
1. Nguyên giá	231		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(420.888.199)	(395.376.367)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.597.001.159	39.585.085.286
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	21.979.556.524	23.985.553.745
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	15.617.444.635	15.599.531.541
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	64.245.211.767	109.080.211.767
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.646.175.000	109.481.175.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.963.233)	(400.963.233)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97.891.289.343	100.910.611.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	97.891.289.343	100.910.611.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.968.945.614	580.891.323.602

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300		190.788.088.418	313.115.028.924
I. Nợ ngắn hạn	310		189.122.307.745	302.980.192.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	47.147.781.659	86.010.754.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.574.757.981	3.350.036.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.137.046.988	4.123.190.948
4. Phải trả người lao động	314		2.363.527.141	2.384.913.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.674.000	626.941.486
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.363.634	79.147.874
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14.919.113.797	36.907.981.590
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	117.321.820.000	168.930.202.011
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		635.222.545	567.023.901
II. Nợ dài hạn	330		1.665.780.673	10.134.836.450
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	924.114.000	761.603.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	741.666.673	9.373.233.450
D. Vốn chủ sở hữu	400		302.180.857.196	267.776.294.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	302.180.857.196	267.776.294.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.437.600.000	213.437.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.637.962.030	4.637.962.030
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.891.532.711	3.571.793.520
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.069.547.390	1.069.547.390
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.800.653.351	9.965.582.946
- LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.965.582.946	5.172.232.440
- LN sau thuế chưa PP kỳ này	421b		29.835.070.405	4.793.350.506
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.343.561.714	35.093.808.792
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.968.945.614	580.891.323.602

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.849.445.389.626	3.952.526.067.601
2. Các khoản giảm trừ	02		98.385.455	9.888.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	2.849.347.004.171	3.952.516.178.777
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.694.881.435.985	3.846.654.797.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.465.568.186	105.861.381.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.818.397.476	1.824.816.500
7. Chi phí tài chính	22	26	6.691.006.520	14.175.606.293
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.691.006.520	14.175.606.293
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	63.932.858.113	43.815.230.077
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.544.900.048	19.261.118.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.115.200.981	30.434.243.089
12. Thu nhập khác	31		1.357.772.924	2.571.940.256
13. Chi phí khác	32		389.943.174	2.142.010.037
13. Lợi nhuận khác	40	29	967.829.750	429.930.219
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.083.030.731	30.864.173.308
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	31	19.078.024.212	4.401.280.830
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.005.006.519	26.462.892.478
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		60.793.624.243	26.137.110.506
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.211.382.276	325.781.972
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.692	1.225
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	2.692	1.225

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	81.083.030.731	30.864.173.308
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	7.437.823.725	7.403.891.059
Các khoản dự phòng	3	968.771.892	6.609.803
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16.787.333.284)	(1.532.105.403)
Chi phí lãi vay	6	6.632.006.520	14.175.606.293
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	79.334.299.584	50.918.175.060
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	7.240.812.310	(17.168.455.876)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46.679.959.230	(28.920.444.997)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.792.717.106)	70.486.543.341
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.817.307.506	823.721.234
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.019.550.574)	(16.477.552.293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.021.016.922)	(1.816.646.327)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	200.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(551.086.176)	(928.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	102.688.007.852	56.916.645.142
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.173.088.885)	(17.442.787.567)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	55.549.089	580.462.091
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.320.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.944.894.278	12.690.960.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.147.354.482	(4.171.364.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.067.481.724.981	3.814.732.068.533
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.125.021.333.469)	(3.858.846.833.380)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.700.340.300)	(723.882.000)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(34.595.127.000)	(1.233.463.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.835.075.788)	(46.072.109.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.000.286.546	6.673.170.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.714.887.899	73.041.717.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	94.715.174.445	79.714.887.899

(Signature)

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

(Signature)
Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



(Signature)
Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, P. Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

32. Chi nhánh Trạm Chiết nạp Khí dầu mỏ Hóa lỏng Tín Nghĩa	Quốc lộ 1A, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.
33. Trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
34. Trạm xăng dầu Long Bình Tân	KP Bình Dương, QL 51, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
35. Trạm xăng dầu Suối Tre	Quốc lộ 1, Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
36. Trạm xăng dầu Suối Tre 2	Ấp Suối Tre, Quốc lộ 1, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
37. Trạm xăng dầu Quang Trung	Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
38. Trạm xăng dầu Gia Tân	Ấp Đức Long 2, QL 20, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
39. Trạm xăng dầu La Ngà	Ấp Phú Quý 1, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
40. Trạm xăng dầu Định Quán 3	Số 35, Km100, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
41. Trạm xăng dầu Thành Nghĩa	Quốc lộ 51, Thôn Vạn Hạnh, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	TP Biên Hòa	81,14%	81,14%
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	TP Biên Hòa	53,65%	53,65%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban giám đốc Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15 và thông tư 244 của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 – 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 – 10
Quyền sử dụng đất	03 – 05
	10 – 50

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm
	05 – 30

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa cũng như quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	2.370.175.488	4.187.783.843
Tiền gửi ngân hàng	31.928.528.957	74.146.104.056
Tiền đang chuyển	375.000.000	531.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	60.041.470.000	850.000.000
Cộng	<u>94.715.174.445</u>	<u>79.714.887.899</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Đại Á vay ngắn hạn (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (**)	7.357.500.000	7.357.500.000
Cộng	<u>20.857.500.000</u>	<u>20.857.500.000</u>

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(*) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đại Á theo hợp đồng số 02/2015/HĐKT ngày 01/8/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 13.500.000.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

(**) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa theo hợp đồng số 03/2015/HĐKT ngày 01/8/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 7.357.500.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu ngắn hạn khác	13.554.781.867	1.147.456.463
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	-	300.662.875
Phải thu Tổng Công ty Tín Nghĩa	12.587.944.000	-
Tạm ứng	185.240.000	43.315.000
Các khoản phải thu khác	781.597.867	803.478.588
Phải thu dài hạn khác	970.978.333	1.324.248.333
Thế chấp, ký cược dài hạn	970.978.333	1.324.248.333
Cộng	<u>14.525.760.200</u>	<u>2.471.704.796</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
CN Công Ty TNHH TM Anh Tuấn - TXD 68 (1)	285.920.000	285.920.000	142.960.000	142.960.000
Công ty Minh Khiêm (2)	216.940.600	216.940.600	151.858.420	151.858.420
Công ty TNHH MTV TM DV Nam Đạt Tiến (3)	417.390.020	417.390.020	-	-
Khác	548.551.760	548.551.760	205.212.068	205.212.068
Cộng	<u>1.468.802.380</u>	<u>1.468.802.380</u>	<u>500.030.488</u>	<u>500.030.488</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	74.775.247	-
Công cụ dụng cụ	960.000	-
Thành phẩm	264.388.729	245.168.899
Hàng hóa	28.678.813.954	73.233.023.302
Cộng	<u>29.018.937.930</u>	<u>73.692.899.939</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>29.018.937.930</u>	<u>73.692.899.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	78.192.085.728	14.498.784.606	20.985.264.559	179.047.455	113.855.182.348
Tăng trong năm	6.897.419.146	3.584.904.300	8.566.983.966	-	19.049.307.412
- Mua sắm mới	-	143.700.000	-	-	143.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.655.910.760	16.982.000	-	-	6.672.892.760
- Tăng khác	241.508.386	3.424.222.300	8.566.983.966	-	12.232.714.652
Giảm trong năm	(2.178.943.365)	(367.590.003)	(17.930.208.383)	-	(20.476.741.751)
- Thanh lý	(120.000.000)	(367.590.003)	-	-	(487.590.003)
- Giảm khác	(2.058.943.365)	-	(17.930.208.383)	-	(19.989.151.748)
Tại ngày 31/12/2015	82.910.561.509	17.716.098.903	11.622.040.142	179.047.455	112.427.748.009
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	20.546.886.805	10.215.898.486	11.013.004.749	159.479.067	41.935.269.107
Khấu hao trong năm	3.892.769.167	1.284.682.365	1.223.517.037	7.708.788	6.408.677.357
Giảm khác	(179.847.058)	(335.348.481)	(9.575.025.133)	(370.656)	(10.090.591.328)
- Thanh lý	(81.312.732)	(335.348.481)	-	-	(416.661.213)
- Giảm khác	(98.534.326)	-	(9.575.025.133)	(370.656)	(9.673.930.115)
Tại ngày 31/12/2015	24.259.808.914	11.165.232.370	2.661.496.653	166.817.199	38.253.355.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	57.645.198.923	4.282.886.120	9.972.259.810	19.568.388	71.919.913.241
Tại ngày 31/12/2015	58.650.752.595	6.550.866.533	8.960.543.489	12.230.256	74.174.392.873

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.673.817.741 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	3.191.678.364	3.191.678.364
Tăng trong năm	232.543.936	232.543.936
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.424.222.300)	(3.424.222.300)
Tại ngày 31/12/2015	-	-
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	33.246.650	33.246.650
Khấu hao trong kỳ	214.371.760	214.371.760
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(247.618.410)	(247.618.410)
Tại ngày 31/12/2015	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	3.158.431.714	3.158.431.714
Tại ngày 31/12/2015	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
Tại ngày 31/12/2015	<u>18.199.363.155</u>	<u>18.199.363.155</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.444.686.723	1.444.686.723
Khấu hao trong năm	789.262.776	789.262.776
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.233.949.499</u>	<u>2.233.949.499</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	<u>16.754.676.432</u>	<u>16.754.676.432</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>15.965.413.656</u>	<u>15.965.413.656</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 31/12/2015	<u>739.785.948</u>	<u>739.785.948</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	395.376.367	395.376.367
Khấu hao trong năm	25.511.832	25.511.832
Tại ngày 31/12/2015	<u>420.888.199</u>	<u>420.888.199</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	<u>344.409.581</u>	<u>344.409.581</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>318.897.749</u>	<u>318.897.749</u>

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 <u>VND</u>	01/01/2015 <u>VND</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Bất động sản "Khu chợ và Phố chợ" tại huyện Thống Nhất, Đồng Nai	21.979.556.524	23.985.553.745
Cộng	<u>21.979.556.524</u>	<u>23.985.553.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	3.041.044.130	5.435.958.091
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Công trình sửa chữa các TXD (Long Bình Tân, Quang Trung, Long Khánh)	101.983.636	91.600.000
- Công trình TXD Ngã 3 Vũng Tàu	-	2.884.842.910
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Xuân Thạnh	14.360.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.790.000.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	108.900.494	30.000.000
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	-	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	12.576.400.505	10.163.573.450
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Tân Hạnh	6.375.027.055	4.004.200.000
- Phần mềm kế toán Fast	504.000.000	462.000.000
Cộng	<u>15.617.444.635</u>	<u>15.599.531.541</u>

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Á	61.915.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	<u>64.245.211.767</u>	<u>109.080.211.767</u>

(*) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 31/12/2015:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				<u>(400.963.233)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	96.477.940.946	99.801.275.013
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	706.266.093	764.019.651
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	266.916.374
Chi phí sửa chữa và thi công bảng hiệu Alu	662.125.394	
Chi phí khác	44.956.910	78.400.000
	<u>97.891.289.343</u>	<u>100.910.611.038</u>

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công Ty CP Xăng Dầu Và DV Hàng Hải S.T.S	43.768.014.710	43.768.014.710	56.670.931.960	56.670.931.960
Công ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp	-	-	23.343.150.000	23.343.150.000
Khác	3.379.766.949	3.379.766.949	5.996.672.206	5.996.672.206
Cộng	<u>47.147.781.659</u>	<u>47.147.781.659</u>	<u>86.010.754.166</u>	<u>86.010.754.166</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra	27.354.293	296.272.703.518	295.994.098.448	305.959.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.978.312.377	18.454.673.937	18.021.016.922	4.411.969.392
Thuế thu nhập cá nhân	117.437.292	834.093.457	532.486.265	419.044.484
Các loại thuế khác	86.986	1.288.256.623	1.288.269.860	73.749
Cộng	<u>4.123.190.948</u>	<u>316.849.727.535</u>	<u>315.835.871.495</u>	<u>5.137.046.988</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả ngắn hạn khác	14.919.113.797	36.907.981.590
Tài sản thừa chờ xử lý	6.876.243	3.250.440
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	492.200.105	104.986.570
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	626.354.594	1.262.463.379
Phải trả cổ tức cho cổ đông	13.671.351.917	21.680.391.917
Các khoản phải trả khác	122.330.938	13.856.889.284
Phải trả dài hạn khác	924.114.000	761.603.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	924.114.000	761.603.000
Cộng	<u>15.843.227.797</u>	<u>37.669.584.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn	117.321.820.000	168.930.202.011
- Vay ngân hàng	117.221.820.000	160.091.543.900
- Nợ dài hạn đến hạn trả	100.000.000	8.838.658.111
Vay dài hạn	741.666.673	9.373.233.450
- Vay ngân hàng	741.666.673	7.154.469.059
- Vay tổ chức khác	-	2.218.764.391
Cộng	<u>118.063.486.673</u>	<u>178.303.435.461</u>

Chi tiết vay ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngân hàng	117.221.820.000	160.091.543.900
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	20.122.700.000	57.344.248.600
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	-	10.192.998.800
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai (2)	21.768.444.200	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Ba Đình (3)	46.296.684.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Nai (4)	29.033.991.800	13.129.996.500
- Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank)	-	19.424.300.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	100.000.000	8.838.658.111
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	-	6.087.712.502
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000	1.264.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	921.050.000
- Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	-	565.395.609
Cộng	<u>117.321.820.000</u>	<u>168.930.202.011</u>

Chi tiết vay dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngân hàng	841.666.673	18.211.891.561
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	-	6.588.664.892
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai (5)	841.666.673	5.367.416.669
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	3.471.650.000
Vay các tổ chức khác	-	2.784.160.000
- Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	-	2.784.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(100.000.000)	(8.838.658.111)
Cộng	<u>741.666.673</u>	<u>9.373.233.450</u>

1. Hợp đồng tín dụng số 2015034/HM2/KHDN ngày 18/8/2015:

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 2013019/HĐBĐ/NHNT ngày 29/7/2013; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 201305/HĐBĐ/NHNT ngày 28/3/2013; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2012034/HĐTC/NHNT ngày 02/8/2012 và các phụ lục đính kèm và các hợp đồng đảm bảo sẽ được ký kết trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Hợp đồng tín dụng số 49.15.720.838318.TD ngày 19/3/2015:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thế chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

3. Hợp đồng tín dụng số 867/2015-HĐTĐHM/NHCT124-TINNGHIA ngày 15/10/2015:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 02 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng. Khi sử dụng hạn mức tín dụng trên 70 tỷ đồng, tài sản bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển trị giá tối thiểu là 50 tỷ đồng, trạm xăng dầu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác (nếu có).

4. Hợp đồng tín dụng số 1463/2015/HĐTĐHM-DN/PGBANK ĐNI ngày 28/12/2015:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số 404-02.2014/HĐTĐDDH ngày 14/4/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 7.182.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: đầu tư trạm chiết nạp gas;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 841.666.673 VNĐ.

1131 0 H 3 3 1/4

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	3.571.793.520	1.069.547.390	5.823.260.246	-	228.540.163.186
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.137.110.506	-	26.137.110.506
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(21.343.760.000)	-	(21.343.760.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(151.027.807)	-	(151.027.807)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	35.093.808.792	35.093.808.792
Tại ngày 31/12/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	3.571.793.520	1.069.547.390	9.965.582.946	35.093.808.792	267.776.294.678
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	60.793.624.243	1.211.382.276	62.005.006.519
Tăng vốn	-	-	-	-	-	2.320.000.000	2.320.000.000
Trích quỹ	-	-	2.319.739.191	-	(2.319.739.191)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.330.000.000)	-	(3.330.000.000)
Trích Cổ tức (**)	-	-	-	-	(25.612.512.000)	-	(25.612.512.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.582.000)	(1.281.629.353)	(1.286.211.353)
Tăng khác	-	-	-	-	308.279.353	-	308.279.353
Tại ngày 31/12/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	5.891.532.711	1.069.547.390	39.800.653.351	37.343.561.714	302.180.857.196

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2015 và tạm trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đợt 1 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị tháng 6/2015.

(**) Phải trả tiếp cổ tức 2% năm 2014 theo tờ trình số 92/CVCT (phương án phân phối lợi nhuận 2014) và phải trả tạm ứng cổ tức 10% Năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2015/NQ-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015 như sau:

	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VNĐ	(%)	VNĐ	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.853.160.000	35,07%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.705.000.000	5,95%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.612.512.000	21.343.760.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng xăng dầu, nhớt, gas	2.841.155.600.442	3.946.082.970.942
Doanh thu khác	8.289.789.184	6.443.096.659
	2.849.445.389.626	3.952.526.067.601
Các khoản giảm trừ	(98.385.455)	(9.888.824)
- Hàng bán bị trả lại	(98.385.455)	(9.888.824)
Cộng doanh thu thuần	2.849.347.004.171	3.952.516.178.777

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng xăng dầu, nhớt, gas	2.686.453.575.323	3.841.294.547.356
Giá vốn khác	8.427.860.662	5.360.249.745
Cộng	2.694.881.435.985	3.846.654.797.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	16.814.418.438	1.530.091.998
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.979.038	294.724.502
Cộng	<u>16.818.397.476</u>	<u>1.824.816.500</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	6.691.006.520	14.175.606.293
Cộng	<u>6.691.006.520</u>	<u>14.175.606.293</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	1.195.070.443	1.459.177.800
Chi phí nhân công	31.262.421.121	24.778.684.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.849.977.489	5.281.670.380
Thuế phí lệ phí	253.607.425	-
Phân bổ lợi thế thương mại	2.690.983.818	493.700.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.480.704.274	8.475.174.836
Chi phí bằng tiền khác	4.200.093.543	3.326.823.047
Cộng	<u>63.932.858.113</u>	<u>43.815.230.077</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	655.148.057	475.360.202
Chi phí nhân viên quản lý	11.323.106.095	11.280.993.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.948.000	443.445.756
Thuế, phí, lệ phí	618.488.288	303.120.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.502.248.670	2.366.106.866
Chi phí bằng tiền khác	5.228.960.938	4.392.091.570
Cộng	<u>20.544.900.048</u>	<u>19.261.118.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ việc bồi thường, di dời giải tỏa	962.935.000	1.662.100.005
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ	102.843.636	580.462.091
Thu nhập khác	291.994.288	329.378.160
Cộng	1.357.772.924	2.571.940.256
Giá trị còn lại từ việc bồi thường, di dời giải tỏa	19.972.288	485.273.920
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	70.928.790	578.448.686
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	234.000.000	260.000.000
Chi phí khác	65.042.096	818.287.431
Cộng	389.943.174	2.142.010.037
Lợi nhuận từ hoạt động khác	967.829.750	429.930.219

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	2.694.419.482.351	3.846.654.797.101
Chi phí nhân công	42.585.527.216	36.059.677.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.412.311.893	5.725.116.136
Phân bổ lợi thế thương mại	2.690.983.818	493.700.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.426.182.080	10.841.281.702
Chi phí khác	11.267.935.924	8.022.035.425
2.779.802.423.282	3.907.796.607.893	

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.030.974.900	2.152.101.648
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.047.049.312	2.249.179.182
19.078.024.212	4.401.280.830	

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.793.624.243	26.137.110.506
Điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.330.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	57.463.624.243	26.137.110.506
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.692	1.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.793.624.243	26.137.110.506
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	3.330.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	57.463.624.243	26.137.110.506
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phần	2.692	1.225

34. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2015 tăng thêm 35.498.140.579 đồng, tương ứng 134% so với cùng kỳ năm trước. Điều này chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính tăng, chi phí tài chính giảm và giá vốn giảm (thường xuyên biến động giá xăng dầu trong năm).

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng thêm 14.993.580.976 đồng, tương ứng 822% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính giảm 7.484.599.773 đồng, tương ứng 53% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng thêm 48.604.186.510 đồng, tương ứng 46% so với cùng kỳ năm trước.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.715.174.445	-	79.714.887.899	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.603.800.688	(1.468.802.380)	60.025.175.288	(500.030.488)
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000	-
Đầu tư dài hạn	64.646.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	238.822.650.133	(1.869.765.613)	270.078.738.187	(900.993.721)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	118.063.486.673	178.303.435.461
Phải trả người bán và phải trả khác	62.991.009.456	123.680.338.756
Chi phí phải trả	10.674.000	626.941.486
Tổng cộng	181.065.170.129	302.610.715.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	117.321.820.000	741.666.673	118.063.486.673
Phải trả người bán và phải trả khác	62.066.895.456	924.114.000	62.991.009.456
Chi phí phải trả	10.674.000	-	10.674.000
Cộng	<u>179.399.389.456</u>	<u>1.665.780.673</u>	<u>181.065.170.129</u>
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	168.930.202.011	9.373.233.450	178.303.435.461
Phải trả người bán và phải trả khác	122.918.735.756	761.603.000	123.680.338.756
Chi phí phải trả	626.941.486	-	626.941.486
Cộng	<u>292.475.879.253</u>	<u>10.134.836.450</u>	<u>302.610.715.703</u>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.715.174.445	-	94.715.174.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.632.822.355	970.978.333	58.603.800.688
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	64.646.175.000	64.646.175.000
Cộng	<u>173.205.496.800</u>	<u>65.617.153.333</u>	<u>238.822.650.133</u>
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.714.887.899	-	79.714.887.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.700.926.955	1.324.248.333	60.025.175.288
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	<u>159.273.314.854</u>	<u>110.805.423.333</u>	<u>270.078.738.187</u>

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

Mỗi quan hệ	Năm 2015	Năm 2014	
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	3.252.620.050	73.658.795.213
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	270.709.875	282.041.390
Công ty CP Tín Khái	Công ty liên kết TCT	93.849.398	-
Công ty CP Cảng Container Đồng Nai - ICD Đồng Nai	Công ty liên kết TCT	102.515.228	33.914.270
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con của TCT	1.046.020.766	1.329.309.149
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết TCT	194.581.674	44.037.147
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con của TCT	526.117.274	369.647.205
Trạm Dừng xe Tân Phú	Công ty con của TCT	16.867.536	38.327.100

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con của TCT	130.431.646	124.179.700
Công ty CP Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết TCT	126.608.931	21.115.665
Công ty CP TM và Xây Dựng Phước Tân	Công ty liên kết TCT	71.719.484	17.675.829
Công ty Cổ Phần Scafe	Công ty liên kết TCT	39.341.271	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết TCT	32.503.830	-
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS	Cổ đông góp vốn	22.690.908	-

Mua hàng hóa, dịch vụ

Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	540.909	1.667.158.430
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS	Cổ đông góp vốn	1.338.435.750.884	1.155.160.227.080

Trích cổ tức

Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	630.000.000	147.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	343.350.000	80.115.000

Lãi cho vay

Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	821.250.000	676.200.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	447.581.250	368.529.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2015 như sau:

		31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Phải thu tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	293.303.085	114.854.950
Công ty CP Cảng Container Đồng Nai - ICD Đồng Nai	Công ty liên kết TCT	8.254.200	8.468.810
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con của TCT	44.837.093	59.453.756
Trạm dừng xe Tân Phú	Công ty con của TCT	340.200	-
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con của TCT	36.718.820	99.269.030
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết TCT	18.146.210	18.138.120
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	21.001.260	27.616.390
Công ty CP Tín Khải	Công ty liên kết TCT	9.522.200	-
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con của TCT	12.803.550	3.634.200
Công ty CP TM & XD Phước Tân	Công ty liên kết TCT	5.481.730	-
Công Ty Cổ Phần Scafe	Công ty liên kết TCT	4.340.920	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết TCT	4.061.610	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS	Cổ đông góp vốn	43.768.014.710	56.670.931.960
Phải thu vốn cho vay			
Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	7.357.500.000	7.357.500.000
Phải trả cổ tức			
Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	630.000.000	-
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	343.350.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

37. THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	MẪU B 01-DN	
		Theo QĐ 15	Theo TT 200
		31/12/2014	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100	261.799.289.955	237.813.736.210
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	20.857.500.000	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	59.484.767.013	80.623.371.437
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	20.857.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.104.141.463	1.147.456.463
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	237.789.424
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	97.678.453.684	73.692.899.939
1. Hàng tồn kho	141	97.678.453.684	73.692.899.939
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	4.063.681.359	3.782.576.935
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	281.104.424	-
B. Tài sản dài hạn	200	319.092.033.647	343.077.587.392
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	-	1.324.248.333
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	1.324.248.333
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	107.432.552.928	91.833.021.387
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	-	39.585.085.286
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	23.985.553.745
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	15.599.531.541
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260	102.234.859.371	100.910.611.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	580.891.323.602	580.891.323.602
NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300	313.115.028.925	313.115.028.924
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	302.901.044.601	302.980.192.474
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	79.147.874
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	10.213.984.324	10.134.836.450
D. Vốn chủ sở hữu	400	232.682.485.885	267.776.294.678
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	232.682.485.885	267.776.294.678
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.443.816.812	3.571.793.520
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	35.093.808.792
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	580.891.323.602	580.891.323.602

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2016